

Bản án số: 80/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2026
V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan .

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Nga, bà Phạm Thị Lan

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2026/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/3/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị H, sinh ngày 20/8/1983; CCCD số 030183000868; ĐKKHKT: Số A N, phường L, thành phố Hải Phòng. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện theo uỷ quyền cho chị P: Ông Nguyễn Thanh H1 – Luật sư văn phòng L; Địa chỉ: Số B, khu A, phường T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Đào Đình T, sinh ngày 27/6/1982; CCCD số 030082024771; ĐKKHKT và cư trú: Số A N, phường L, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đào Đình T được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố Hải Phòng) ngày 14/4/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về kinh tế, quan điểm sống, nuôi dạy con con chung và đặc biệt là sống xa nhau khi chị đi lao động nước ngoài. Mặc dù gia đình hai bên đã khuyên giải, động viên nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T; Vợ

chồng có 02 con chung là Đào Đình T1, sinh ngày 29/5/2008 và cháu Đào Đình A, sinh ngày 05/4/2014. Hiện hai con đang ở cùng anh T. Do vậy khi ly hôn chị đề nghị giao cho anh T nuôi dưỡng cả hai con chung, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.500.000đ/tháng/1 con; Vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H và ông H1 xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Đào Đình T trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn thống nhất như chị H trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân xuất phát từ vấn đề kinh tế, chị H đi lao động ở Nhật Bản vợ chồng xa cách, thường xuyên xung đột dần dần không liên lạc với nhau. Đến nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin ly hôn, anh đồng ý; Vợ chồng có 02 con chung thống nhất như chị H trình bày, chị H đề nghị giao cả hai con cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.500.000đ/tháng/1 con, anh đồng ý mức cấp dưỡng đối với cháu T1, còn cháu A đề nghị chị H cấp dưỡng 4.000.000đ/tháng. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp. Anh xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại Biên bản làm việc với bà Đỗ Thị T2 là mẹ đẻ chị H xác định: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn do vấn đề kinh tế đề nghị giải quyết cho ly hôn. Vợ chồng anh chị có hai con chung, sau khi anh T có ý kiến đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A là 4.000.000đ, bà đã gọi điện trao đổi với chị H, chị H cũng nhất trí.

Tại văn bản trình bày ý kiến của ông H1: Chị H nhất trí mức cấp dưỡng anh T yêu cầu.

Tại văn bản trình bày của cháu T1, cháu A: Hai cháu có nguyện vọng được ở cùng anh T khi bố mẹ ly hôn.

Tại công văn số 2304/XNC-Đ1 ngày 30/3/2026, Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an thành phố H xác định: Qua tra cứu trên cơ sở dữ liệu, phòng Q không thấy thông tin xuất nhập cảnh của chị Trần Thị H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H, đề nghị xử cho chị Trần Thị H ly hôn anh Đào Đình T; Về con chung: giao 02 con chung là cháu Đào Đình T1 (sinh ngày 29/05/2008), cháu Đào Đình A (sinh ngày 05/04/2014) cho anh Đào Đình T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của

đương sự, chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu T1 là 2.500.000đ/tháng, đối với cháu A là 4.000.000đ/tháng. Chị H có quyền thăm nom con chung không bị ai cản trở; Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: không yêu cầu giải quyết; Về án phí: chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường L, thành phố Hải Phòng. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng. Các đương sự đều đề nghị xét xử vắng mặt do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh T được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Lời khai các đương sự thể hiện quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng xa nhau, không có sự tin tưởng, yêu thương, chăm sóc nhau. Chị H, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, Chị H xin ly hôn, anh T đồng ý. Do vậy cần xử cho chị H ly hôn anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đào Đình T1, sinh ngày 29/5/2008 và cháu Đào Đình A, sinh ngày 05/4/2014, Hiện anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Khi ly hôn, chị H đề nghị giao cả hai con cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T đồng ý nuôi con và đề nghị cấp dưỡng nuôi cháu Trương 2.500.000đ/tháng, cấp dưỡng nuôi cháu A là 4.000.000đ/tháng, chị H nhất trí. Hai cháu đều có nguyện vọng được ở cùng bố khi bố mẹ ly hôn. Do vậy để đảm bảo sự ổn định cho con chung cần giao cả hai con cho anh T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 là 2.500.000đ/tháng và cấp dưỡng nuôi cháu A là 4.000.000đ/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chị H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình hai bên: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị H xin ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a mục 5, điểm a mục 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H ly hôn anh Đào Đình T.

- Về nuôi con chung: Giao cho anh Đào Đình T tiếp tục trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Đào Đình T1, sinh ngày 29/5/2008 và cháu Đào Đình A, sinh ngày 05/4/2014, chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 là 2.500.000 đồng/tháng và cấp dưỡng nuôi cháu A là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chị H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu chị H chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Buộc chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000138 ngày 07/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (ông Nguyễn Thanh H1 nộp thay). Chị H đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H phải chịu 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị H, anh Đào Đình T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 – Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hải Phòng;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồng Châu, TP Hải Phòng (ĐKKH ngày 14/4/2007);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan